

Số: 35/NQ-HĐND

Bắc Kạn, ngày 06 tháng 6 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BẮC KẠN
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ 29 (KỲ HỌP CHUYỂN ĐỀ)**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 91/2024/NĐ-CP ngày 18 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Xét các Tờ trình của Ủy ban nhân dân tỉnh: Số 119/TTr-UBND ngày 28 tháng 5 năm 2025 phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Số 123/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2025 bổ sung nội dung Tờ trình số 119/TTr-UBND ngày 28/5/2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh về dự thảo Nghị quyết phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn; Báo cáo thẩm tra số 63/BC-HĐND ngày 04 tháng 6 năm 2025 của Ban Dân tộc Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phê duyệt chủ trương chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác để thực hiện các công trình, dự án (bổ sung) năm 2025 trên địa bàn tỉnh Bắc Kạn với diện tích 31,221 ha, trong đó: Rừng tự nhiên 5,182 ha; rừng trồng 26,039 ha.

(Chi tiết tại Phụ lục đính kèm)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo quy định.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bắc Kạn khóa X, kỳ họp thứ 29 (kỳ họp chuyên đề) thông qua ngày 06 tháng 6 năm 2025./.nh

Nơi nhận: *u*

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- VPCP, VPCTN;
- Bộ Nông nghiệp và Môi trường;
- TT. Tỉnh ủy, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, hội, đoàn thể tỉnh;
- TT. Huyện (Thành) ủy, HĐND, UBND, UBMTTQVN các huyện, thành phố;
- LĐVP;
- Các phòng thuộc Văn phòng;
- Lưu: VT, HS. *h*

CHỦ TỊCH



Phương Thị Thanh

Phụ lục
DIỆN TÍCH, VỊ TRÍ CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG RỪNG SANG MỤC ĐÍCH KHÁC
(Kèm theo Nghị quyết số: 35/NQ-HĐND ngày 06 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
I	Dự án Cụm công trình thủy lợi Bắc Kạn (phần bổ sung)				
1	Rừng đặc dụng				- Tại các lô 1, 2, 3, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 16, 17, 18, 19, 20, 21, 22, 23, 24, 26, 29, 30, 33, 35, 37, 39, 40, 41, 42, 44, 45, 46, 48, 49, 50, 51 khoảnh 1 tiểu khu 355; các lô 5, 6, 7, 9, 11 khoảnh 4 tiểu khu 355; các lô 3, 5, 6, 9, 10, 11, 12, 14, 16, 17, 21, 22, 23, 24, 26, 27, 28, 29, 30, 31, 32, 33, 34, 35, 36, 37, 38, 39, 40, 41, 44, 50, 53, 54, 58, 59, 60, 61, 62, 63, 65, 66 khoảnh 5 tiểu khu 355. Thuộc địa phận xã Tân Tú, huyện Bạch Thông, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ	0,128	0,044	0,084	- Tại các lô 4, 5, 6, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 21, 23, 24, 25, 27, 29, 30, 31, 32, 33, 35, 37, 40, 41, 42, 11a, 11b, 22a, 22b, 34b khoảnh 4 tiểu khu 291; các lô 3, 5, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15 khoảnh 5 tiểu khu 291; các lô 1, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 11, 12, 13, 14, 15, 18, 19, 20, 21, 22, 24, 25, 26, 27, 28, 30, 31, 32, 34, 35, 36, 37, 39, 40, 42, 43, 44, 45, 47, 50, 51 khoảnh 6 tiểu khu 291; các lô 1, 2, 4, 5, 6, 9, 10, 11, 14, 21, 22, 26, 27, 35, 37, 40, 41, 17a, 19a, 20b, 30b, 7a khoảnh 7 tiểu khu 291. Thuộc địa phận thị trấn Bằng Lũng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
3	Rừng sản xuất	9,235	7,231	2,004	- Tại lô 1 khoảnh 6 tiểu khu 233; các lô 9, 11, 12, 14, 15, 16, 20, 21, 26, 27, 28 khoảnh 7 tiểu khu 233; các lô 1, 2, 5, 10, 12, 13, 15, 17, 18, 23, 24, 26, 28, 29, 30, 32, 34, 35, 37, 39, 40, 42, 43, 45, 46 khoảnh 3 tiểu khu 235. Thuộc địa phận xã Đồng Xá, huyện Na Rì, tỉnh Bắc Kạn.

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	1,428	1,154	0,274	
Cộng dự án		10,791	8,429	2,362	
II	Dự án Sửa chữa, cải tạo các điểm mất an toàn giao thông tại Km158+800 - Km158+900; Km168+00 - Km168+400; Km169+800 - Km170+200; Km175+00 - Km175+200 và bổ sung đường cứu nạn Km191+700 - Km193+00 QL.3B, tỉnh Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				<p>- Tại lô 4 khoảnh 9 tiểu khu 299 và lô 2 khoảnh 5 tiểu khu 301; rừng trồng 0,145; các lô 4, 5, 8 khoảnh 6 tiểu khu 293 và các lô 1, 2, 5, 7, 8, 9, 10 khoảnh 9 tiểu khu 299 và lô 1 khoảnh 6 tiểu khu 301. Thuộc địa phận xã Đồng Thắng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.</p> <p>- Tại các lô 2, 4 khoảnh 10 tiểu khu 292. Thuộc địa phận xã Yên Thượng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.</p>
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	0,503	0,500	0,003	
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,05	0,045		
Cộng dự án		0,548	0,545	0,003	

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
III	Dự án Sửa chữa, cải tạo các điểm nguy cơ mất ATGT đoạn Km38+800 - Km39+00; Km43+750 - Km43+900; Km53+500 - Km53+800; Km56+100 - Km56+300; Km58+050 - Km58+350 QL.3C, tỉnh Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				- Tại các lô 2, 3 khoảnh 10 tiểu khu 326 và các lô 2, 3 khoảnh 2 tiểu khu 331. Thuộc địa phận xã Bình Trung, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				- Tại các lô 3, 4, 6 khoảnh 5 tiểu khu 309. Thuộc địa phận xã Lương Bằng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
3	Rừng sản xuất	1,282	1,187	0,095	- Tại lô 6 khoảnh 10 tiểu khu 308 và các lô 11 khoảnh 11 tiểu khu 308; các lô 1, 2, 3, 5 khoảnh 10 tiểu khu 308 và các lô 1, 2, 9, 14 khoảnh 11 tiểu khu 308. Thuộc địa phận xã Bằng Lãng, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,122	0,122		
Cộng dự án		1.404	1.309	0.095	
IV	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác lộ thiên và hầm lò khoáng sản chì, kẽm tại khu vực Nam Chợ Đồn, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 6, 10, 12, 13, 14, 15, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 26, 27, 28, 29, 31, 34, 35, 36, 38, 39, 40, 41, 44, 45, 46, 47, 48, 49 khoảnh 4 tiểu khu 277; các lô 1, 2, 3 khoảnh 1 tiểu khu 279; các lô 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 12, 13 khoảnh 3 tiểu khu 279. Thuộc địa phận xã Bản Thi, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,888	1,806	0,082	
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	3,999	3,999		
Cộng dự án		5,887	5,805	0,082	

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
V	Dự án thủy điện Công Bằng				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 9, 15, 18, 24, 28, 29, 31, 32, 33 khoảnh 1 tiểu khu 22 và các lô 8, 9, 10, 11, 12, 13, 15, 17, 19, 21, 22, 23 khoảnh 4 tiểu khu 22. Thuộc địa phận xã Công Bằng, huyện Pác Nặm, tỉnh Bắc Kạn
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,456	1,167	0,289	
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,155	0,114	0,041	
Cộng dự án		1,611	1,281	0,330	
VI	Dự án đầu tư xây dựng công trình khai thác quặng chì kẽm tại Nà Pù, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 1, 2, 5, 6, 12, 14, 16, 17, 19, 20, 1 khoảnh 3 tiểu khu 263. Thuộc địa phận xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,116	1,116		
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,100	0,100		
Cộng dự án		1,216	1,216		

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
VII	Tiểu dự án Giải phóng mặt bằng thuộc Dự án đầu tư xây dựng tuyến Chợ Mới - Bắc Kạn, tỉnh Bắc Kạn Hạng mục Tái định cư khu vực huyện Chợ Mới				
1	Rừng đặc dụng				<p>- Tại các lô 3, 4, 5, 7 khoảnh 10 tiểu khu 408. Thuộc địa phận xã Thanh Vân, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.</p> <p>- Tại các lô 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15, 16, 17, 18, 19, 20, 22, 23, 24, 25, 29 khoảnh 7 tiểu khu 430. Thuộc địa phận xã Thanh Thịnh, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.</p>
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,565	1,565		
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,069	0,069		
Cộng dự án		1,634	1,634		
VIII	Dự án Sản xuất sản phẩm mỹ phẩm, trà hoa từ thảo dược				
1	Rừng đặc dụng				<p>Tại các lô 3, 4, 5, 6, 7, 8, 12, 13, 14 khoảnh 1 tiểu khu 446. Thuộc địa phận xã Quảng Chu, huyện Chợ Mới, tỉnh Bắc Kạn.</p>
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	0,530	0,530		
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,840	0,840		
Cộng dự án		1,370	1,370		

TT	Loại rừng (Phân theo mục dịch sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
IX	Dự án bố trí dân cư vùng thiên tai cấp bách thôn Khuổi Luông, xã Khang Ninh, huyện Ba Bể				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 3, 7, 9, 10, 12, 18, 21 khoảnh 5 tiểu khu 63; lô 1 khoảnh 6 tiểu khu 67; các lô 1, 3, 4, 6, 7, 8 khoảnh 3 tiểu khu 72. Thuộc địa phận xã Khang Ninh, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	2,180	0,860	1,320	
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,040		0,04	
Cộng dự án		2,220	0,860	1,360	
X	Dự án bố trí dân cư tập trung thôn Khuổi Slun, xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 1, 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 14, 15, 17 khoảnh 13 tiểu khu 46; các lô 2, 4, 5, 6, 8, 9 khoảnh 3 tiểu khu 67. Thuộc địa phận xã Thượng Giáo, huyện Ba Bể, tỉnh Bắc Kạn
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,850	1,320	0,530	
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,060	0,060		
Cộng dự án		1,910	1,380	0,530	

TT	Loại rừng (Phân theo mục đích sử dụng)	Diện tích (ha)			Vị trí (Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
XI	Dự án bố trí dân cư tập trung thiên tai cấp bách các thôn Nà Áng, Nà Pha, Nà Dầu, xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 1, 2, 3, 5, 7, 8, 10, 11, 14, 16 khoảnh 7, tiểu khu 253. Thuộc địa phận xã Đồng Lạc, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	0,990	0,990		
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,090	0,090		
Cộng dự án		1,080	1,080		
XII	Dự án Bố trí dân cư tập trung thiên tai cấp bách thôn Bản Khắt, xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn				
1	Rừng đặc dụng				Tại các lô 2, 4, 5, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 15, 16, 17, 18 khoảnh 2, tiểu khu 269. Thuộc địa phận xã Quảng Bạch, huyện Chợ Đồn, tỉnh Bắc Kạn.
2	Rừng phòng hộ				
3	Rừng sản xuất	1,420	1,020	0,400	

TT	Loại rừng (<i>Phân theo mục đích sử dụng</i>)	Diện tích (ha)			Vị trí (<i>Đơn vị hành chính, lô, khoảnh, tiểu khu</i>)
		Tổng	Nguồn gốc hình thành		
			Rừng trồng	Rừng tự nhiên	
1	2	3	4	5	6
4	Rừng ngoài quy hoạch 3 loại rừng	0,130	0,110	0,02	
Cộng dự án		1,550	1,130	0,420	
Tổng cộng		31,221	26,039	5,182	

Ghi chú:

- Loại rừng (*Phân theo mục đích sử dụng*) theo bản đồ Quy hoạch lâm nghiệp quốc gia thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050 được phê duyệt tại Quyết định số 895/QĐ-TTg ngày 24/8/2024 của Thủ tướng Chính phủ.
- Lô, khoảnh, tiểu khu theo bản đồ hiện trạng rừng tỷ lệ 1/5.000 kèm theo báo cáo đánh giá hiện trạng rừng chuyển mục đích sử dụng đã được Sở Nông nghiệp và Môi trường thẩm định.